



GIÁO DỤC TIỂU HỌC Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC: NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA

ThS. HÀ ĐỨC ĐÀ

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Khu vực miền núi phía Bắc là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước. Nơi đây có nhiều dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống; có điều kiện tự nhiên phức tạp, đa dạng; kinh tế - xã hội chậm phát triển, đời sống của đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn.

Phát triển giáo dục là nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực miền núi phía Bắc nhằm nâng cao dân trí, tạo nguồn đào tạo nhân lực người DTTS đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, giáo dục ở khu vực miền núi phía Bắc đã đạt được những thành tựu nhất định, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học (TH) và trung học cơ sở, chất lượng giáo dục được nâng cao, tỉ lệ lưu ban, bỏ học giảm dần.

Thực hiện chủ trương Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, từ năm học 2018 - 2019, bắt đầu triển khai áp dụng chương trình mới, sách giáo khoa (SGK) mới trên toàn quốc. Với giáo dục TH ở vùng DTTS nói chung, vùng DTTS ở miền núi phía Bắc nói riêng SGK mới bao gồm: SGK chung; SGK song ngữ cho một số môn học và SGK điện tử. Để thực hiện có chất lượng, hiệu quả chương trình (CT), SGK TH mới ở miền núi phía Bắc, vấn đề đặt ra là cần nhận thức đầy đủ những thuận lợi và khó khăn mang tính đặc thù vùng miền và đặc thù tộc người của miền núi phía Bắc.

2. Thực trạng giáo dục TH ở miền núi phía Bắc

Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, hệ thống trường TH được phủ kín đến các xã, các điểm trường TH phủ kín các thôn/bản và cụm dân cư. Năm học 2009 - 2010, toàn miền có 2.843 trường TH, đến năm học 2013 - 2014, toàn miền có 2.959 trường TH, tăng 116 trường trong 5 năm. Số trường đạt chuẩn là 26,7% năm 2009, tăng lên 43,1% năm 2013 (Bảng 1).

Hệ thống trường TH, điểm trường TH phát triển đảm bảo cho trẻ em trong độ tuổi TH được đến trường. Năm học 2009 - 2010, toàn miền có 933.675 học sinh (HS), trong đó 579.673 HS là người DTTS (64,01%); đến năm học 2013 - 2014, có 1.024.806 HS, trong đó 643.987 HS DTTS (62,85%) (Bảng 2).

Tỉ lệ HS hoàn thành cấp TH ở miền núi phía Bắc thấp hơn so với cả nước, song so với vùng Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long thì cao hơn cả hai vùng này (Bảng 3).

Bảng 1: Tỉ lệ đạt chuẩn của các trường TH miền núi phía Bắc trong một số năm học

Trường TH	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014
Cả nước	15.172	15.242	15.337	15.361	15.337
Miền núi phía Bắc	2.843	2.876	2.932	2.945	2.959
Đạt chuẩn miền núi phía Bắc	761	928	1.069	1.179	1.274
Tỉ lệ đạt chuẩn (%)	26,7	32,2	36,5	40,0	43,1

Bảng 2: Tỉ lệ HS DTTS miền núi phía Bắc trong một số năm học

HS TH	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014
Cả nước	6.907.987	7.043.307	7.100.950	7.202.767	7.435.600
Miền núi phía Bắc	933.675	955.733	970.252	988.270	1.024.806
DTTS - miền núi phía Bắc	579.673	596.275	603.774	618.772	643.987
Tỉ lệ DTTS (%)	62,08	62,39	62,23	62,61	62,85

Bảng 3: Tỉ lệ hoàn thành TH ở miền núi phía Bắc trong một số năm học

Tỉ lệ hoàn thành TH (%)	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Cả nước	88,5	91,5	92,2	92,1
Miền núi phía Bắc	-	87,4	89,5	89,4
Tây Nguyên	-	81,8	83,3	83,6
Đồng bằng Sông Cửu Long	-	85,5	86,1	86,4

Bảng 4: Tỉ lệ lên lớp, lưu ban, bỏ học và hoàn thành cấp học của HS miền núi phía Bắc năm học 2012 - 2013

Năm 2012 - 2013	Lên lớp	Lưu ban	Bỏ học	Hoàn thành cấp học
Cả nước	98,81	1,05	0,211	92,25
Miền núi phía Bắc	98,89	1,20	0,138	90,63
Tây Nguyên	96,32	3,32	0,528	83,76
Đồng bằng Sông Cửu Long	98,28	1,17	0,557	87,03

Tỉ lệ HS lên lớp, lưu ban, bỏ học và hoàn thành cấp học thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Ví dụ, năm học 2012 - 2013, tỉ lệ hoàn thành cấp học đạt 90,63%, cả nước là 92,25%; tỉ lệ lưu ban cao 1,20%, cả nước 1,05% (Bảng 4).

Miền núi phía Bắc là vùng có nhiều DTTS, số lượng

Bảng 5: Tỷ lệ GVTH ở miền núi phía Bắc trong một số năm học

GVTH	2008 - 2009	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014
Cả nước	349.695	365.772	381.432	387.196
MN phía Bắc	65.168	69.174	71.514	71.863
DTTS ở miền núi phía Bắc	25.044	27.800	31.829	31.614
Tỉ lệ GV DTTS (%)	38,42	40,18	44,50	43,99

giáo viên (GV) TH là người DTTS chiếm tỉ lệ khá cao. Năm học 2008 - 2009, có 25.044 GV người DTTS (38,4%); năm học 2013 - 2014, có 31.614 GV người DTTS (43,9%) (Bảng 5).

3. Những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện CT, SGK mới

3.1. Hệ thống trường, lớp

Trường TH ở khu vực miền núi phía Bắc chủ yếu là trường công lập (cả vùng có 2 trường TH ngoài công lập), với 3 loại hình:

- (1) Trường TH: Gồm trường TH không có điểm trường và trường TH có điểm trường, có lớp ghép;
- (2) Trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) TH;
- (3) Trường phổ thông nhiều cấp học.

Sự đa dạng về loại hình trường, lớp TH tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả trẻ em trong độ tuổi TH đều được đến trường. Những khó khăn về điều kiện tự nhiên được khắc phục bằng việc tổ chức các điểm trường, các lớp ghép; trường PTDTBT và trường phổ thông nhiều cấp học.

Tuy nhiên, những khó khăn đó là: Cơ sở vật chất trường, lớp của nhiều trường, ở nhiều tỉnh chưa đảm bảo để thực hiện học 2 buổi/ngày; điện tích sản trường chưa đủ để đảm bảo sinh hoạt tập thể và vui chơi của HS, nhất là ở các điểm trường; trường PTDTBT còn thiếu nhà ở, nhà ăn, nước sinh hoạt, nhà vệ sinh; đồ dùng dạy học, máy móc thiết bị thiếu, lạc hậu không thể sử dụng nếu dạy học bằng SGK điện tử.

3.2. HS

Theo số liệu thống kê về giáo dục và đào tạo ở vùng núi phía Bắc, HS TH người DTTS chiếm tỉ lệ trung bình 62,4%. Nếu tính riêng theo trường, có trường 100% HS là người DTTS. Tỷ lệ HS TH người DTTS cao và nhiều dân tộc (Lào Cai: 30 dân tộc; Lai Châu: 20 dân tộc; Hòa Bình: 30 dân tộc,...) là vấn đề cần đặc biệt quan tâm khi thực hiện CT, SGK mới:

- Do có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có tiếng nói riêng, có dân tộc có chữ viết (Tày, Mông, Thái,...), có dân tộc không có chữ viết. Với những dân tộc có chữ viết thuận lợi cho việc thực hiện SGK song ngữ. Việc thực hiện SGK song ngữ giúp cho HS hiểu sâu được nội dung giáo dục; tiếp cận tiếng Việt và phát triển năng lực tiếng Việt nhanh hơn. Với những dân tộc không có chữ viết không thể thực hiện SGK song ngữ. Một số ít trường TH có 100% HS cùng một dân tộc, còn phần lớn các trường TH do HS của nhiều dân tộc khác nhau nên không thể thực hiện được SGK song ngữ mặc dù có HS của dân tộc có chữ viết;

- Mỗi dân tộc có tiếng nói riêng, ở nhà và trong cộng đồng các em sử dụng tiếng dân tộc (tiếng mẹ đẻ), khi đến trường tiếp cận giáo dục bằng tiếng Việt, "rào cản" ngôn ngữ là trở ngại lớn đối với trẻ em DTTS, nhất là đối với HS lớp 1;

- HS của nhiều dân tộc khác nhau, mỗi dân tộc có

những đặc điểm tâm - sinh lí khác nhau nên khi thực hiện CT, SGK mới cần chú ý tới đặc điểm này của HS để lựa chọn những phương pháp phù hợp với đặc thù dân tộc. HS DTTS sinh ra và lớn lên gắn liền với thiên nhiên, núi rừng và cộng đồng dân tộc của mình, do vậy, những điều các em biết về môi trường xung quanh (tự nhiên và xã hội) khá sâu sắc, đây là một lợi thế cần khai thác trong dạy học. Chẳng hạn, trẻ em TH người DTTS có thể nhận biết các loại cây ở nhà và trong rừng, cây nào độc, cây nào không độc, quả nào ăn được, quả nào không ăn được; trẻ em dân tộc Mông có khả năng nhìn dấu chân biết được loài thú rừng, nghe tiếng kêu biết được loài chim,...

3.3. GV

Trong tổng số GVTH ở miền núi phía Bắc, GV người DTTS chiếm tỉ lệ trên 40%. GV người DTTS biết tiếng dân tộc, hiểu biết về tâm - sinh lí của HS DTTS là những điều kiện thuận lợi để thực hiện CT, SGK mới, đặc biệt là SGK song ngữ. Tuy nhiên, khi thực hiện đổi mới giáo dục thì không chỉ GV người DTTS mà tất cả đội ngũ GV TH đều gặp khó khăn về phương pháp dạy học. Việc chuyển từ phương pháp dạy học truyền thống sang phương pháp dạy học theo hướng phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kĩ năng hợp tác, làm việc nhóm và khả năng tư duy độc lập cho HS; đa dạng hóa hình thức tổ chức học tập, tăng cường hiệu quả sử dụng các phương tiện dạy học, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông,... là vấn đề hết sức khó khăn đối với GV.

Đội ngũ GV TH người DTTS bên cạnh những thế mạnh còn những hạn chế về thực lực sư phạm như: Khả năng sử dụng tiếng Việt trong dạy học (nói tiếng Việt rõ ràng, diễn đạt bằng tiếng Việt lưu loát, logic); khả năng khai thác nội dung SGK và truyền tải nội dung đến với HS.

3.4. Cha mẹ HS và cộng đồng

- *Thứ nhất*, nhận thức về giáo dục: Cha mẹ HS và cộng đồng đã nhận thức và ý thức được vai trò của giáo dục đối với con em và sự phát triển của dân tộc mình. Tuy nhiên, dân tộc khác nhau thì nhận thức khác nhau. Với những dân tộc có dân số đông (Tày, Mường, Thái) và sinh sống ở vùng đô thị thì sự tham gia của cha mẹ và cộng đồng vào các hoạt động giáo dục tích cực và tự giác. Những dân tộc có dân số ít, sinh sống ở những vùng sâu, vùng xa thì sự tham gia của cha mẹ HS và cộng đồng vào các hoạt động giáo dục của nhà trường hạn chế, gần như phó mặc cho thầy cô và nhà trường;

- *Thứ hai*, về phong tục, tập quán: Với một số DTTS, những phong tục, tập quán lạc hậu vẫn còn hiện hữu, chẳng hạn:

- Tập quán kiêng kị: Những ngày kiêng, kị thì mọi thành viên trong gia đình không ra khỏi nhà; khách không được vào nhà. Việc kiêng, kị ít thì 2 - 3 ngày, nhiều thì 7 - 10 ngày, trong những ngày này trẻ em nghỉ học.

- Lấy vợ, lấy chồng sớm: Với quan niệm con gái không cần học nhiều chữ (học cao), học nhiều chữ không lấy được chồng cho nên trẻ em gái cuối cấp TH, hoặc đầu trung học cơ sở đã nghỉ học ở nhà lấy chồng. Việc lấy chồng sớm còn các lí do khác như: với gia đình có con gái muốn tìm gia đình nhà trai có nhiều ruộng, vườn để gả bán; với gia đình có con trai tìm những em gái khỏe mạnh, lao động tốt để lấy về tăng thêm số lao động cho gia đình;



- Thứ ba, về điều kiện kinh tế: Do khó khăn về kinh tế nên trẻ em tham gia lao động sớm. Trẻ em gái DTTS ở lứa tuổi TH có thể giúp gia đình rất nhiều việc: Trông em để bố mẹ đi làm nương rẫy, nhiều em gái dân tộc Mông đưa em đến trường, nhà trường không cho đưa em đến trường thì các em sẽ nghỉ học ở nhà trông em. Trong gia đình, các em gái giúp bố mẹ làm tất cả các việc nội trợ trong nhà, với gia đình ít lao động thì các em còn trực tiếp tham gia lao động sản xuất. Vì vậy, việc nghỉ học để ở nhà tham gia lao động giúp gia đình đang tồn tại ở nhiều dân tộc.

Kinh tế khó khăn nên việc đảm bảo các điều kiện cho việc học của trẻ em như đồ dùng học tập, quần áo, dây dép và ăn uống rất khó khăn. Thực tế có dự án hỗ trợ 3 tháng gạo cho HS vào thời điểm giáp hạt, nhiều trường tổ chức nấu ăn trưa cho HS khá hiệu quả, đảm bảo duy trì sĩ số HS; song nhiều trường phát cho HS mang về nhà nên có nhiều trường hợp chỉ đến nhận gạo rồi lại nghỉ học tiếp.

4. Kết luận và đề xuất giải pháp

4.1. Kết luận

Trong quá trình phát triển giáo dục TH ở khu vực miền núi phía Bắc, những thuận lợi hay khó khăn đều có nguyên nhân từ bản thân đồng bào các dân tộc, từ điều kiện tự nhiên của vùng và sự hỗ trợ của Đảng, Nhà nước và xã hội. Những thuận lợi tác động cùng chiều thúc đẩy giáo dục phát triển, những khó khăn tác động ngược chiều cản trở, kìm hãm sự phát triển của giáo dục.

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và thực hiện CT, SGK TH mới ở miền núi phía Bắc cần có giải pháp khắc phục những khó khăn với phương châm phát huy tối đa nội lực và huy động cao nhất các nguồn lực của vùng.

Thực hiện CT, SGK TH mới ở miền núi phía Bắc là nhằm cải thiện chất lượng giáo dục; đảm bảo cho 100% trẻ em (người Kinh và DTTS) trong độ tuổi TH được đến trường và hoàn thành cấp học; đảm bảo cho trẻ em được phát triển trí tuệ và thể chất, bộc lộ những năng lực, sở trường của mình và được tạo mọi điều kiện để các em phát triển toàn diện.

4.2. Đề xuất giải pháp

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục TH ở khu vực miền núi phía Bắc đòi hỏi thực hiện đồng bộ nhiều nội dung, nhiều giải pháp. Chúng tôi đề xuất một giải pháp mang tính căn cơ và phát huy được thuận lợi vừa khắc phục được những khó khăn, tạo điều kiện để giáo dục TH ở vùng núi phía Bắc phát triển bền vững và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đó là: Cơ cấu lại hệ thống trường, lớp TH ở miền núi phía Bắc.

Về mặt tự nhiên, miền núi phía Bắc có thể phân thành 3 khu vực như sau:

- Khu vực I, gồm các trung tâm đô thị, thị trấn và khu công nghiệp, chiếm khoảng 0,1% diện tích tự nhiên và 15% dân số toàn vùng;

- Khu vực II, gồm các vùng đệm giữa các khu vực đô thị và vùng sâu, vùng xa, vùng cao, chiếm khoảng 15% diện tích đất tự nhiên và 25% dân số toàn vùng;

- Khu vực III, gồm các khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, chiếm 85% diện tích tự nhiên và 60% dân số toàn vùng.

Từ sự phân định về điều kiện tự nhiên, căn cơ cấu lại hệ thống trường TH ở miền núi phía Bắc cho phù hợp với đặc điểm vùng miền và dân tộc (Bảng 6).

Bảng 6: Cơ cấu hệ thống trường TH ở miền núi phía Bắc

Khu vực	Loại hình trường TH	Đặc trưng/ hình thức
Khu vực I	1. Trường TH	- Phổ thông - Công lập và ngoài công lập.
Khu vực II		
Khu vực III	2. Trường TH dân tộc	- Phổ thông - dân tộc - Công lập - Trường và điểm trường
	3. Trường PTDTBT TH	- Phổ thông - dân tộc - bán trú - Công lập - Trường và điểm trường
	4. Trường phổ thông dân tộc nhiều cấp	- Phổ thông - dân tộc - Công lập

Với khu vực I và khu vực II, đủ điều kiện kinh tế - xã hội để thực hiện loại hình trường TH công lập và ngoài công lập. Với khu vực III, cả ba loại hình trường đều có đặc điểm chung là *phổ thông - dân tộc* nên thuộc nhóm trường chuyên biệt.

Như vậy, với bốn loại hình trường TH nêu trên và những chính sách ưu tiên đối với HS trường chuyên biệt đảm bảo cho tất cả trẻ em trong độ tuổi TH được đến trường, được tiếp cận CT, SGK mới và hoàn thành cấp học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

[2]. Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt đề án Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

[3]. Ủy ban Dân tộc - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (3/2015), Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu thiên niên kỉ ở vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

[4]. Trần Đình Thuận, (2015), Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lí nhằm phát triển nhân lực giáo dục tiểu học khi chuyển sang dạy học cả ngày, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Đào tạo và Phát triển nhân lực giáo dục tiểu học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

[5]. Trần Đình Thuận, *Thực trạng và nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường tiểu học dạy học cả ngày*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 116, tháng 6, năm 2015.

[6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thống kê Giáo dục và Đào tạo năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014*.

SUMMARY

In recent years, thanks to attention from the Party and government, education in the Northern mountainous region has made certain achievements. To implement the radical and comprehensive renewal of education and training, from school year 2018 - 2019, new curriculum and textbooks will be used nationwide. To perform this program with high quality and effectiveness in primary education level in North mountainous area, it is necessary to be fully aware of the advantages and disadvantages in this mountainous area and ethnic minority people.

Keywords: Primary education; North mountainous area; new curriculum and textbooks.